

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07-12-2022

V/v Ly hôn giữa bà H và ông H.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Anh Tấn

Bà Trần Thị Quế Minh

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 07 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 443/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 254/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà L T N H, sinh ngày 08-4-1993

CCCD số 089193007099 cấp ngày 24-02-2022

Nơi cư trú: khu dân cư ấp P H 1, Nền số 58, Lô 2, Tổ 32, ấp P H 1, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 12-10-2022

2. Bị đơn: Ông N T H, sinh năm 1990

CMND số 351956690 do công an tỉnh An Giang cấp ngày 04-5-2016

Nơi cư trú: Tổ 19, ấp P H 2, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07-11-2022

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Bản tự khai ngày 14-9-2022 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 12-10-2022, nguyên đơn bà L T N H trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông N T H kết hôn năm 2014, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số 12/2013, Quyền số 1/2013 ngày 06-02-2014. Sau khi kết hôn vợ chồng

chung sống cùng nhà với cha mẹ chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, bất đồng trong việc làm ăn, tiền bạc, nợ nần trong gia đình. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc. Tháng 12/2018, bà làm đơn xin ly hôn với ông N T H và Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã thụ lý giải quyết vụ án, qua hòa giải được sự đồng ý của thẩm phán, bà rút lại đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đình chỉ giải quyết vụ án số 86/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18-3-2019, nhưng từ đó cho đến nay ông H không thay đổi mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông H, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với ông N T H.

+Về con chung: Có 01 con chung tên N L T Đ, sinh ngày 26-4-2015. Hiện bà đang nuôi con. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông Hiếu cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tờ tự khai ngày 07-11-2022 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07-11-2022, bị đơn ông N T H trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà L T N H kết hôn năm 2013, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số 12 ngày 06-02-2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng nhà với cha mẹ chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, bất đồng trong việc làm ăn, tiền bạc trong gia đình. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc. Đầu năm 2018 bà H bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Tháng 12/2018, bà H làm đơn xin ly hôn với ông và Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã thụ lý giải quyết vụ án, qua hòa giải được sự đồng ý của thẩm phán, bà H rút lại đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đình chỉ giải quyết vụ án số 86/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18-3-2019, nhưng từ đó cho đến nay vợ chồng cũng không về sống chung. Nay bà H xin ly hôn, ông nhận thấy không còn tình cảm với bà H, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đồng ý ly hôn với bà L T N H.

+Về con chung: Có 01 con chung tên N L T Đ, sinh ngày 26-4-2015. Hiện bà H đang nuôi con. Nếu ly hôn ông đồng ý để bà H được tiếp tục nuôi con. Ông yêu cầu được tới lui thăm con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tờ tự khai ngày 12-10-2022, cháu N L T Đ trình bày: Cháu đang sống với mẹ, cháu được đi học, cháu đang học lớp 2 tại trường Tiểu học A B H, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang. Nếu cha mẹ cháu Ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đối với nguyên đơn bà L T N H, bị đơn ông N T H, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; nguyên đơn bà H, bị đơn ông H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà H và bị đơn ông H.

[2] *Về hôn nhân*: Bà L T N H và ông N T H kết hôn năm 2014, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số 12/2013, Quyền số I/2013 ngày 06/02/2014 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà H có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà H và ông H, nhưng bà H có đơn yêu cầu không tham gia hòa giải nên không hòa giải được.

Xét thấy: Từ tháng 12/2018, giữa bà H và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống, bất đồng trong việc làm ăn, tiền bạc, nợ nần trong gia đình. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc. Tháng 12/2018, bà H làm đơn xin ly hôn với ông N T H và Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã thụ lý giải quyết vụ án, qua hòa giải được sự đồng ý của thẩm phán, bà H rút lại đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đình chỉ giải quyết vụ án số 86/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18-3-2019, nhưng từ đó cho đến nay ông H không thay đổi mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2018 cho đến nay. Cả bà H và ông H đều nhận thấy không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được và đồng ý ly hôn, nhưng không tham gia phiên hòa giải cũng như phiên tòa xét xử vụ án. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông H là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà H được ly hôn với ông H là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Bà L T N H và ông N T H có 01 con chung, hiện bà H đang nuôi con. Khi ly hôn bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, ông H cũng đồng ý để bà H được tiếp tục nuôi con và cháu Đ cũng có nguyện vọng sống với bà H. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xem xét công nhận sự thỏa thuận là bà H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà H không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Cả bà H và ông H thống nhất trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003815 ngày 11-10-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà H, bị đơn ông H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Bà L T N H được ly hôn với ông N T H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 12/2013, Quyền số I/2013 ngày 06-02-2014 của UBND B H, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Bà L T N H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên N L T Đ, sinh ngày 26-4-2015.

Bà L T N H và các thành viên trong gia đình bà H không được cản trở ông N T H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông N T H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông H theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà L T N H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003815 ngày 11-10-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn bà L T N H, bị đơn ông N T H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà